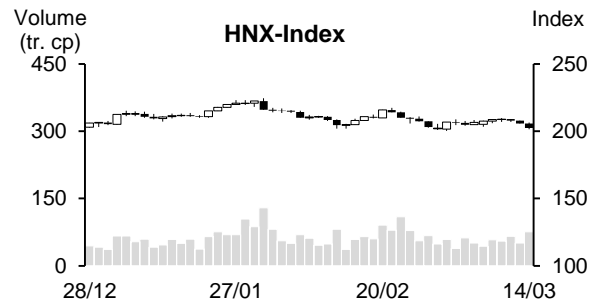
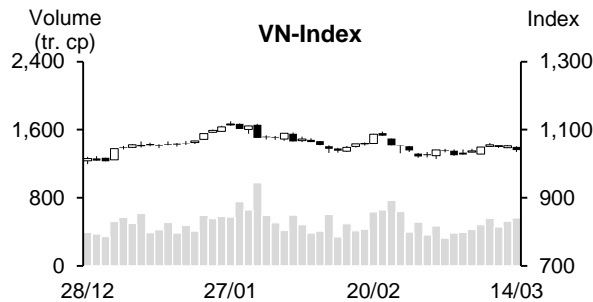


14/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,040.13	-1.20%	1,037.35	-1.21%	202.55	-1.60%
Tổng KLGD (tr. cp)	621.32	-0.62%	182.53	-25.06%	78.07	42.90%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	559.27	6.59%	168.41	-13.60%	75.58	49.41%
TB 20 phiên (tr. cp)	493.45	13.34%	141.41	19.09%	63.61	18.81%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,450	-6.93%	4,499	-23.83%	1,141	40.00%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,161	3.45%	3,849	-14.17%	1,106	48.50%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,891	16.09%	3,209	19.94%	972	13.84%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	56	12%	2	7%	58	25%
Số mã giảm	365	79%	25	83%	115	50%
Số mã đứng giá	40	9%	3	10%	55	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh chứng khoán toàn cầu đêm qua và rạng sáng nay đều lao dốc, việc thị trường chứng khoán trong nước cũng giảm điểm là điều không quá bất ngờ. Ngoại trừ động thái tiếp tục giải ngân mua ròng từ khối ngoại, thị trường không có nhiều thông tin tích cực hỗ trợ. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo của bên bán với gần như toàn bộ các nhóm ngành đóng cửa trong sắc đỏ. Riêng chỉ có nhóm cổ phiếu hàng không và khách sạn giữ được sắc xanh nhẹ do những triển vọng liên quan đến mở cửa du lịch.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang áp đảo. Không những vậy, chỉ số không thể giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với RSI rơi xuống vùng 46, cho thấy cơ hội phục hồi ngắn hạn có thể đã khép lại và chỉ số đang chịu rủi ro giảm điểm sâu hơn. Thêm vào đó, chỉ số đi xuống với nền có thân dài hơn, cùng với -DI đang nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy sức ép giảm điểm đang mạnh lên và chỉ số có thể quay lại hỗ trợ gần quanh 1.033 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục giảm điểm với nền có thân dài hơn và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực giảm điểm đang mạnh lên và chỉ số có thể sớm quay trở lại vùng hỗ trợ 198 – 200 điểm (đáy tháng 12/2022). Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực giảm sâu hơn sau phiên giao dịch 14/03. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: TDM, CNG, LPB, HPG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: TCM, BMP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TDM	Bán	15/03/23	36.7	36.8	-0.3%	40.8	10.9%	35.6	-3.3%	Xu hướng suy yếu
2	CNG	Bán	15/03/23	27.6	28.35	-2.6%	30.7	8.3%	27.3	-3.7%	Xu hướng suy yếu
3	LPB	Bán	15/03/23	14.7	14.7	0%	16	9.2%	14	-4.4%	Áp lực điều chỉnh trở lại
4	HPG	Bán	15/03/23	20.3	21.3	-4.7%	24.5	15.0%	20.3	-4.7%	Tín hiệu tích lũy thất bại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCM	Quan sát mua	15/03/23	48.75	48.5-49	Nhịp giảm hiện tại không quá xấu với vol thấp nhưng khả năng còn tiếp tục giảm -> có thể quan sát vùng hỗ trợ 44-45.5 để cân nhắc tham gia
2	BMP	Quan sát mua	15/03/23	57.8	59-59.5	Tín hiệu giảm với vol duy trì cao trên trung bình, khả năng còn tiếp tục nhịp giảm, tuy nhiên đang rơi vào trạng thái quá bán ngắn hạn -> có thể có cơ hội hồi phục khi về vùng hỗ trợ 55-57

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	02/03/23	12.85	12.35	4%	14.45	17.0%	11.7	-5.3%	
2	KHP	Mua	03/03/23	8.28	8.22	0.7%	9.2	11.9%	7.8	-5%	
3	VNM	Mua	10/03/23	76.6	76.5	0.1%	81.3	6.3%	74.7	-2%	
4	SAB	Mua	14/03/23	190	187	1.6%	199	6.4%	181	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Thế giới: Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 dự kiến đạt 6,3%

Các chuyên gia kinh tế từ Ngân hàng Thế giới nhận định, nền kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng khá tích cực trong năm 2022 với mức tăng trưởng GDP trên 8%.

Tuy nhiên, bước sang năm 2023, các chuyên gia kinh tế dự báo, tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn đối mặt với khá nhiều thách thức do hoạt động xuất khẩu sang một số quốc gia như Mỹ, châu Âu yếu hơn và việc Trung Quốc mở cửa trở lại nền kinh tế, do đó tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt mức 6,3% trong năm 2023.

Tuy nhiên, theo chuyên gia kinh tế cao cấp của WB: Tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ dần được cải thiện vào quý II/2023 và 2 năm tiếp theo (2024-2025), với dự báo tăng trưởng lên mức 6,5% mỗi năm. Cùng với sự cải thiện về tăng trưởng GDP, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2023 có thể ở mức 4,5% và sẽ giảm dần xuống mức 3,5% vào năm 2024 và 3,0% vào năm 2025.

Thu hút vốn đầu tư bất động sản tại Bình Dương tăng đột biến

Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, 2 tháng đầu năm tỉnh này có 7 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đầu tư 19,7 triệu USD, bằng 124% so với cùng kỳ năm 2022.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản được nhà đầu tư nước ngoài rót vốn nhiều nhất, với 2 dự án đăng ký góp vốn, mua cổ phần có tổng số vốn đầu tư 324 triệu USD, chiếm gần 90% tổng vốn đăng ký.

Đã có 11 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Bình Dương trong 2 tháng đầu năm, trong đó Hà Lan dẫn đầu với hơn 324 triệu USD, chiếm 90% tổng vốn đăng ký.

Lũy kế đến nay, Bình Dương đứng thứ 2 cả nước (sau TP HCM) về số dự án lần tổng vốn FDI với gần 4.100 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 39,73 tỉ USD, chiếm 9% tổng vốn đầu tư FDI cả nước. Quy mô trung bình dự án khoảng 9,7 triệu USD.

Giá vàng tăng, USD giảm mạnh

Sáng 14/3, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng SJC mua vào bán ra 66,3 - 67 triệu đồng/lượng, tăng 20.000 đồng/lượng bán ra so với cùng thời điểm ngày hôm qua. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng SJC ở mức 66,25 - 66,9 triệu đồng/lượng.

Giá vàng thế giới hôm nay ở mức 1903,7 USD/ounce, tăng 37,3 USD/ounce so với phiên giao dịch trước đó.

Tại Vietcombank, tỷ giá USD đang được niêm yết ở mức 23.4-23.7 đồng/USD, giảm 100 đồng so với phiên trước. BIDV điều chỉnh giảm tới 125 đồng so với cuối tuần trước, niêm yết giá USD còn 23.41-23.71 đồng/USD.

Tương tự tại Sacombank, tỷ giá hiện nay là 23.41-23.69 đồng/USD, giảm 120 đồng. ACB cũng giảm 120 đồng xuống 23.420-23.700 đồng/USD. Techcombank điều chỉnh 70 đồng xuống 23.390-23.740 đồng/USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

HDBank sẽ đại hội cổ đông 2023 vào ngày 26/4, dự kiến tiếp tục tăng vốn điều lệ trong năm nay

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 dự kiến tổ chức vào sáng 26/4/2023 tại TP. Hồ Chí Minh. HDBank sẽ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và trình cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2023.

Trước đó, 3 năm liền 2020-2022, HDBank đều thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của nhà băng này tăng từ 9.810 tỷ đồng (cuối năm 2019) lên hơn 25.300 tỷ đồng (cuối năm 2022). Cụ thể, năm 2020, HDBank thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 30% và chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ gần 27% cho cổ đông. Năm 2021 và năm 2022, ngân hàng này tiếp tục chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%.

Về kết quả kinh doanh, năm 2022, HDBank báo lãi trước thuế đạt 10.268 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay. Hệ số an toàn vốn CAR đạt hơn 13,4% - nằm trong top cao hàng đầu về an toàn vốn trong hệ thống.

Tại thời điểm 31/12/2022, tổng tài sản của HDBank vượt mốc 416 nghìn tỷ đồng. Dư nợ tín dụng đạt hơn 268 nghìn tỷ đồng, tăng trên 25,6%. Huy động vốn đạt 366 nghìn tỷ đồng.

Sau một năm lãi kỷ lục, Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) đặt mục tiêu lợi nhuận 2023 giảm gần 90%

Trong thông báo mới nhất, Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn (mã chứng khoán: BSR) đã công bố kế hoạch kinh doanh năm 2023 tạm thời.

Cụ thể, doanh thu hợp nhất dự kiến đạt 95.545 tỷ đồng, giảm 43% so với thực hiện năm trước. Lợi nhuận sau thuế thậm chí lên kế hoạch giảm tới 89% so với cùng kỳ xuống còn 1.628 tỷ đồng. BSR đặt kế hoạch dựa trên giả định giá dầu Brent là 70 USD/thùng, và tỷ giá quy đổi USD/VND là 23.500 đồng.

Riêng công ty mẹ, BSR đặt mục tiêu tổng doanh thu đạt 95.371 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.721,5 tỷ đồng. Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến là 3% tương ứng 930 tỷ đồng.

Trong năm 2022, công ty lên mục tiêu lãi sau thuế hợp nhất chỉ 1.295 tỷ đồng, giảm gần 81% so với thực hiện năm 2021. Tuy nhiên kết quả, lợi nhuận vượt xa mong đợi, lên ngưỡng 14.669 tỷ đồng, gấp hơn 11 lần kế hoạch ban đầu và là con số kỷ lục.

GLT sắp chi cổ tức tổng tỷ lệ 20%

CTCP Kỹ thuật Điện Toàn cầu (HNX: GLT) thông báo chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/03/2023.

Cụ thể, GLT chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền mặt, dự kiến thanh toán vào ngày 31/03/2023. Tỷ lệ thực hiện là 10%. Với hơn 8.13 triệu cp đang lưu hành, ước tính GLT cần chi hơn 8.1 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng này.

Bên cạnh đó, GLT cũng chốt quyền trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, với tỷ lệ thực hiện 10:1. Ước tính, Công ty cần phát hành khoảng 813 ngàn cp mới để thực hiện chi trả cho cổ đông, qua đó tăng vốn điều lệ thêm 8 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	190,000	1.60%	0.05%
VJC	101,700	0.99%	0.01%
HVN	13,150	1.15%	0.01%
KDC	55,900	1.82%	0.01%
PNJ	80,700	0.62%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PRE	17,900	5.29%	0.04%
BAB	14,400	0.70%	0.04%
SAF	66,400	9.75%	0.03%
TMB	25,100	9.61%	0.01%
DVM	15,600	6.12%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,050	-2.59%	-0.14%
HPG	20,300	-3.79%	-0.11%
GVR	14,300	-4.35%	-0.06%
VCB	91,000	-0.55%	-0.06%
TCB	26,300	-1.68%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,900	-4.60%	-0.22%
KSF	41,500	-3.04%	-0.15%
HUT	14,900	-6.88%	-0.15%
IDC	38,100	-2.56%	-0.13%
SHS	8,200	-3.53%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,300	-3.79%	30,875,738
STB	24,400	-2.40%	25,331,525
HSG	15,550	-4.01%	25,158,515
VPB	19,400	0.00%	22,991,178
NKG	15,450	-5.79%	21,206,162

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,200	-3.53%	14,828,765
PVS	24,900	-4.60%	9,302,946
CEO	19,600	-2.00%	6,186,850
IDC	38,100	-2.56%	4,013,757
HUT	14,900	-6.88%	3,447,837

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,300	-3.79%	633.9
STB	24,400	-2.40%	619.0
VPB	19,400	0.00%	444.6
HSG	15,550	-4.01%	395.6
NKG	15,450	-5.79%	333.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,900	-4.60%	235.7
IDC	38,100	-2.56%	153.9
SHS	8,200	-3.53%	122.8
CEO	19,600	-2.00%	122.8
TNG	17,800	-3.26%	59.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

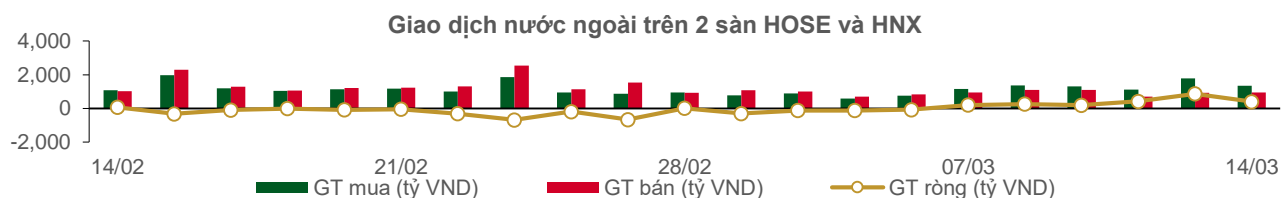
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	4,342,300	364.32
MSB	17,743,000	215.27
EIB	6,683,500	133.06
VIC	1,870,000	99.67
SHB	9,975,000	99.20

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
C69	1,834,100	10.27
VCS	195,000	10.16
HTP	259,380	10.14
TKG	100,000	1.35
GKM	33,000	1.10

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.70	1,324.39	37.75	939.00	13.95	385.38
HNX	0.69	18.82	0.31	5.28	0.37	13.53
Tổng 2 sàn	52.38	1,343.21	38.06	944.28	14.32	398.91



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	44,750	2,098,800	93.91
VNM	76,600	1,218,000	92.99
MBB	17,200	4,758,900	83.42
HPG	20,300	4,022,000	82.60
SSI	19,050	3,766,900	72.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,100	263,400	10.12
TNG	17,800	280,000	5.10
PVI	49,200	37,700	1.84
PVS	24,900	24,900	0.63
THD	39,500	9,500	0.37

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBB	17,200	5,224,000	91.46
STB	24,400	2,632,100	64.35
VNM	76,600	816,500	62.15
VCB	91,000	625,700	56.92
HPG	20,300	2,675,100	55.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PLC	31,500	52,500	1.69
IDC	38,100	26,800	1.05
SHS	8,200	110,900	0.92
BVS	16,500	50,000	0.83
TNG	17,800	22,600	0.41

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	44,750	1,548,800	69.33
SSI	19,050	3,148,500	60.96
HSG	15,550	3,850,900	60.69
POW	12,850	4,482,500	58.05
VNM	76,600	401,500	30.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,100	236,600	9.08
TNG	17,800	257,400	4.69
PVI	49,200	37,000	1.81
PVS	24,900	24,700	0.63
THD	39,500	9,290	0.37

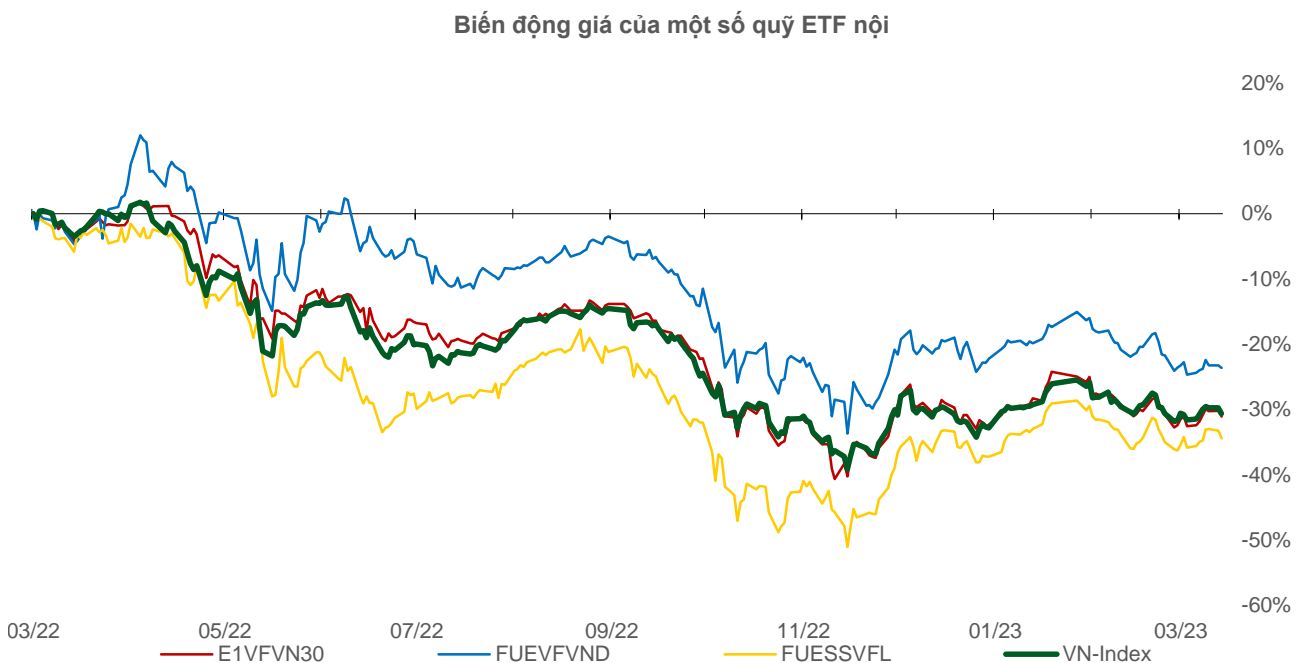
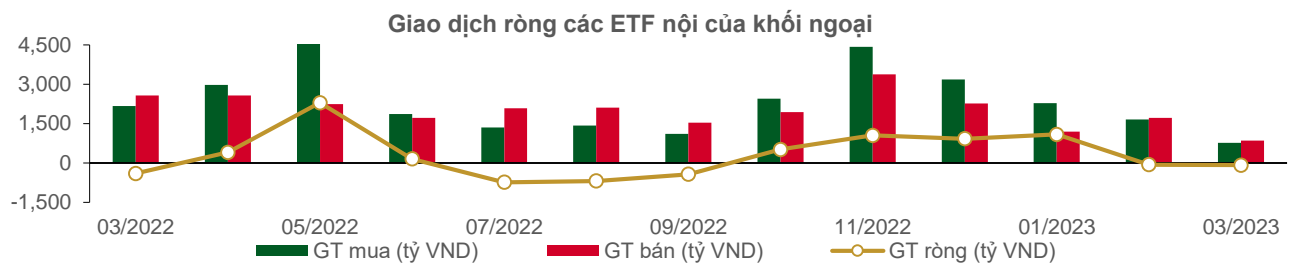
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,640	(1,762,800)	(31.22)
STB	24,400	(1,167,800)	(28.51)
VCB	91,000	(187,500)	(17.05)
NLG	23,900	(378,900)	(9.04)
BID	45,050	(192,800)	(8.76)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	31,500	(52,500)	(1.69)
BVS	16,500	(50,000)	(0.83)
SHS	8,200	(77,800)	(0.64)
NVB	15,700	(3,000)	(0.05)
NDN	7,500	(5,000)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,640	-1.3%	2,546,217	45.04	E1VFN30	12.96	44.18	(31.22)
FUEMAV30	12,230	-1.1%	10,200	0.12	FUEMAV30	0.12	0.00	0.12
FUESSV30	12,690	-1.5%	3,000	0.04	FUESSV30	0.01	0.01	(0.00)
FUESSV50	16,090	5.2%	2,000	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	14,980	-1.8%	16,100	0.24	FUESSVFL	0.17	0.02	0.15
FUEVFN30	21,990	-0.5%	1,272,900	28.07	FUEVFN30	16.03	22.34	(6.30)
FUEVN100	13,200	-1.0%	96,800	1.27	FUEVN100	0.40	0.89	(0.49)
FUEIP100	7,250	-0.4%	11,900	0.09	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,700	-2.2%	50,600	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	8,070	-0.1%	35,200	0.28	FUEDCMID	0.04	0.22	(0.18)
FUEKIVFS	8,930	-1.2%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			4,094,917	75.97	Tổng cộng	30.13	68.05	(37.92)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	100	-28.6%	52,450	17	24,050	64	(36)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,290	-5.8%	18,020	175	24,050	1,016	(274)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	780	-40.0%	20	146	24,050	533	(247)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	20	-33.3%	11,990	17	78,700	18	(2)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	470	2.2%	21,300	170	78,700	393	(77)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,120	-2.6%	5,100	84	78,700	1,097	(23)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,260	-3.8%	2,740	175	78,700	1,047	(213)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,360	-0.7%	270	232	78,700	1,099	(261)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	0.0%	0	105	78,700	673	(1,077)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,310	-3.0%	10	155	78,700	510	(800)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	1,000	-1.0%	20	240	78,700	679	(321)	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2208	100	-28.6%	6,600	14	18,050	34	(66)	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	20	-50.0%	109,930	14	20,300	9	(11)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	0.0%	511,700	17	20,300	5	(5)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,430	-1.4%	138,620	84	20,300	1,328	(102)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,930	-14.2%	7,450	175	20,300	1,636	(294)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,000	-14.9%	72,260	232	20,300	1,635	(365)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,150	-7.3%	470	105	20,300	1,440	(710)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,450	-4.7%	50	197	20,300	1,608	(842)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,240	-15.8%	110	125	20,300	1,168	(1,072)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,570	-10.8%	10	155	20,300	847	(723)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,200	0.0%	0	146	20,300	776	(424)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,170	-14.6%	16,690	240	20,300	1,184	14	20,000	3.0	09/11/2023
CKDH2209	10	-50.0%	4,970	14	25,800	0	(10)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	-50.0%	14,420	17	17,200	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	-7.1%	21,920	170	17,200	48	(82)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	760	-3.8%	8,490	84	17,200	529	(231)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,410	-6.6%	7,510	175	17,200	1,146	(264)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,440	-6.5%	15,590	232	17,200	1,107	(333)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	860	-3.4%	350	105	17,200	536	(324)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	840	-5.6%	30	105	17,200	430	(410)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	700	-1.4%	80	146	17,200	401	(299)	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2209	10	-50.0%	51,060	14	83,600	0	(10)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	320	-13.5%	7,400	84	83,600	251	(69)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	640	-15.8%	9,680	175	83,600	516	(124)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	3,160	17	38,600	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	120	-14.3%	54,940	84	38,600	48	(72)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	420	-10.6%	54,360	175	38,600	249	(171)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	650	0.0%	92,350	232	38,600	370	(280)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	700	-12.5%	20	125	38,600	255	(445)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	510	-29.2%	4,030	240	38,600	428	(82)	50,000	6.0	09/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	1,500	14	10,700	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	70	14	11,800	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	50	-28.6%	13,800	14	12,850	30	(20)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	30	-40.0%	30,680	27	12,850	9	(21)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	920	-4.2%	17,090	84	12,850	1,235	315	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	490	-22.2%	163,990	14	24,400	490	(0)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	80	-27.3%	167,770	17	24,400	83	3	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,190	-9.4%	13,720	175	24,400	3,083	(107)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,340	-8.7%	13,050	232	24,400	3,179	(161)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,560	-9.8%	110	125	24,400	784	(776)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,070	-36.7%	160	146	24,400	1,019	(51)	28,200	2.0	07/08/2023

CSTB2303	2,810	-22.8%	22,170	240	24,400	2,795	(15)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	0	17	26,300	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	-7.1%	9,020	170	26,300	48	(82)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	720	-1.4%	10,910	84	26,300	665	(55)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,130	-5.0%	4,540	175	26,300	829	(301)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,220	-3.9%	100	232	26,300	862	(358)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,460	-7.0%	10	155	26,300	604	(856)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	130	-13.3%	2,510	14	24,200	97	(33)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2301	780	-22.0%	100	146	24,200	662	(118)	26,000	3.0	07/08/2023
CVHM2211	30	0.0%	520	14	44,750	0	(30)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	36,410	17	44,750	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	160	0.0%	18,910	170	44,750	62	(98)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	190	-13.6%	35,820	84	44,750	87	(103)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	670	3.1%	3,160	175	44,750	239	(431)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	800	2.6%	6,850	232	44,750	285	(515)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,950	-14.5%	1,950	175	20,250	1,523	(427)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	960	-39.2%	100	146	20,250	458	(502)	24,840	1.9	07/08/2023
CVJC2204	10	0.0%	12,230	14	101,700	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	610	-4.7%	55,910	14	76,600	611	1	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	1,950	-3.9%	160	84	76,600	1,902	(48)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,020	-5.6%	720	175	76,600	642	(378)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	30	-40.0%	24,790	17	19,400	12	(18)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	330	-8.3%	14,590	170	19,400	291	(39)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,120	-0.9%	85,110	175	19,400	938	(182)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	970	1.0%	45,040	197	19,400	603	(367)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,270	0.9%	2,490	155	19,400	1,338	(932)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	120	-25.0%	81,980	14	28,800	128	8	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	110	-56.0%	66,740	17	28,800	346	236	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	560	-3.5%	15,550	170	28,800	754	194	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	490	0.0%	53,710	84	28,800	870	380	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	980	-3.9%	49,150	175	28,800	866	(114)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	960	-3.0%	200	232	28,800	801	(159)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,390	0.0%	0	125	28,800	734	(656)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB	HOSE	20,250	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	107,700	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	33,400	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,784	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	80,700	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,500	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	34,650	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,050	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,200	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	48,750	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	91,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,050	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,300	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,200	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5

ACB	HOSE	24,050	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,400	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,980	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,700	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,300	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	16,972	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	55,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,850	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,000	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	44,750	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	23,900	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	25,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,800	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,650	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	38,600	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,600	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	190,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	37,100	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	19,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	95,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	48,700	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,300	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn